| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN PHÚ LƯƠNG**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST
Ngày 23/4/2024
V/v Kiện xin ly hôn.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lương Đức Long;

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Ngọc Ngư.

2. Ông Nông Văn Thịnh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Mạnh, Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tham gia phiên tòa:*** Ông Triệu Đức Hoàng, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc Kiện xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Dương Thị Thu L, sinh năm 1981

HKTT: Xóm Đ, xã C, huyện Phú Lương, Thái Nguyên.

- *Bị đơn:* Anh Trần Minh Đ, sinh năm 1976

HKTT: Xóm Đ, xã C, huyện Phú Lương, Thái Nguyên.

(Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên tòa, nguyên đơn chị Dương Thị Thu Lê trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đ năm 2008, trước khi kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện không bị ai cưỡng ép. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại xóm Đ, xã Cổ, huyện Phú lương, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đầu sau đó được một thời gian thì sảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Anh chị không thể tiếp tục ở với nhau được nữa, vợ chồng chị hiện đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2023 cho đến

nay. Nay chị không còn tình cảm với anh Đ nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Minh N (SN 10/10/2008) và Trần Hà V (SN 05/05/2011). Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

- Về tài sản chung: vợ chồng có 01 chiếc xe moning 5 chỗ BKS 20A-413.82 trị giá khoảng 200.000.000 đồng và 01 sổ tiết kiệm trị giá 400.000.000 đồng, số tài sản này chị đề nghị chia đôi.

- Về nợ chung: Không nợ ai và không cho ai vay, không yêu cầu Tòa án giải quyết

*Tại Bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Minh Đ trình bày:*

- Anh xác định thời gian và điều kiện anh kết hôn với chị L, như chị L đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại xóm Đ, xã C, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Sau đó thì sảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chính là do hai vợ chồng không hợp nhau, không còn thương yêu nhau. Hiện vợ chồng anh đã sống ly thân. Nay chị Lê xin ly hôn anh cũng nhất trí.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn anh yêu cầu được nuôi con chung, anh không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có 01 chiếc xe moning 5 chỗ BKS 20A-413.82 như chị L đã trình bày là đúng. Về khoản tiền gửi tiết kiệm 400.000.000 đồng là của mẹ anh, không phải tài sản chung của vợ chồng anh. Anh nhất trí chia đôi chiếc xe moning.

- Về nợ chung: Không có nợ chung, không cho ai vay. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án. Toà án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng các bên đương sự không thống nhất để giải quyết toàn bộ vụ án được, vì vậy quyết định đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa công khai. Về tài sản hai bên thống nhất có 01 chiếc xe giá trị là 240.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147; 271 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015; Căn cứ vào các Điều 51; 55; 58; 59, 81, 82, và điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Thu L xin ly hôn anh Trần Minh Đ.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị Thu L được ly hôn anh Trần Minh Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Minh N (SN 10/10/2008 và Trần Hà V (SN 05/05/2011). Cần giao mỗi người nuôi 01 con chung để nuôi dưỡng, chăm sóc. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị Lê do anh Đ không có yêu cầu.

Về tài sản chung: Xác định tài sản chung bao gồm 01 chiếc xe ô tô và khoản tiền tiết kiệm là 435.520.000. Cần chia đôi số tài sản này.

Nợ chung: Không có.

Về án phí: Hai bên đương sự phải chịu án phí và các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, bị đơn anh Trần Minh Đ có nơi cư trú đăng ký HKTT tại xóm Đ, xã C, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị Thu L và anh Trần Minh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 02/01/2008 của UBND xã C, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên). Vì vậy được xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng sảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2023 do

bất đồng về quan điểm sống. Hiện không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa hai bên xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn nên căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị Thu L và anh Trần Minh Đ.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng chị L, anh Đ có 02 con chung là Trần Minh N (SN 10/10/2008 ) và Trần Hà V (SN 05/05/2011) hiện đang ở với bố là anh Trần Minh Đ, tại bản trình bày nguyện vọng, các cháu đều có nguyện vọng xin được ở với bố. Tại phiên tòa, cả hai bên đều có nguyện vọng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi cho các cháu nên cần giao cho mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con cả hai bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Lê và anh Đ xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 chiếc ô tô và thống nhất giá trị còn lại là 240.000.000đồng.

Về khoản tiền tiết kiệm trị giá 400.000.000 đồng gửi tại ngân hàng, anh Đ không thừa nhận có khoản tiền này. Tại văn bản trả lời số 237/CCTT-NHNoPL, Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh huyện Phú Lương xác định anh Trần Minh Đ có 01 sổ tiết kiệm linh hoạt – số dư 400.000.000 đồng (chưa đến hạn thanh toán). Anh Đ cho rằng số tiền trên là tiền đền bù của mẹ anh từ năm 2005 nhưng không rõ số tiền là bao nhiêu. Số tiền này nếu có thì có trước thời kỳ hôn nhân tồn tại. Trong khi đó số tiền trên gửi vào Ngân hàng từ ngày 03/01/2023. Do vậu Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân tồn tại là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa anh Đ xác định số tiền tiết kiệm anh đã thế chấp để vay khoản tiền 400.000.000 đồng từ tháng 7/2023 nhưng anh lại xác định đây là khoản vay riêng, vợ chồng không có nợ chung. Do vậy khoản tiền gửi tiết kiệm là tài sản chung của vợ chồng. Cụ thể gồm 01 xe ô tô trị giá 240.000.000 đồng, tiền gửi là 400.000.000 đồng là tiền lãi là 35.520.000 đồng số tài sản trên cần chia đôi là phù hợp.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị L và anh Đ phải chịu án phí ly hôn và dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương là có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Thu L xin ly hôn anh Trần Minh Đ.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147; 271 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, 52, 55, 58, 59; 81, 82 và điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

***Tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị Thu L và anh Trần Minh Đ.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Minh N (SN 10/10/2008 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Giao con là Trần Hà V (SN 05/05/2011) cho chị Lê trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị L, anh Đ có quyền đi lại thăm nom con chung. Về cấp dưỡng nuôi con các bên đương sự không yêu cầu, vì vậy không xem xét trong vụ án này.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh Trần Minh Đ quản lý sử dụng 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia moning, biển kiểm soát 20A-413.82 trị giá 240.000.000đồng và 435.520.00 đồng tiền tiết kiệm. Anh Đ phải thanh toán, trích chia cho chị Dương Thị Thu L số tiền 337.760.000 đồng tiền chênh lệch tài sản. Giao cho chị Dương Thị Thu L sở hữu số tiền 337.760.000 đồng (Ba trăm ba mươi bảy triệu bảy trăn sáu mươi nghìn đồng) do anh Đ thanh toán, trích chia.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật, chị L có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Đ không nộp được số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi xuất cơ bản tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất chậm trả đối với khoản tiền chậm thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 2,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Dương Thị Thu L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và 16.888.000 đồng án phí chia tài sản, Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004394 ngày 30/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lương. Anh Đ phải nộp 16.888.000 đồng án phí chia tài sản sung công quỹ nhà nước.

6. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với nguyên đơn và bị đơn đều có mặt tại phiên tòa./.

**Nơi nhận:**
- VKSND huyện Phú Lương;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THA dân sự huyện Phú Lương;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Cổ Lũng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; VP, TK, TP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Đức Long**

| HỘI THẨM NHÂN DÂN | THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA |
| --- | --- |
| **Đặng Thị Đào – Nguyễn Văn Thuyết** | **Lương Đức Long** |